

V I E T N A M E S E
BASIC COURSE

VOLUME VII
Lessons 84-100
INSTRUCTOR TEXT

Revised January 1982

DEFENSE LANGUAGE INSTITUTE
FOREIGN LANGUAGE CENTER

CONTENTS

Keys for Translation and Listening Comprehension Exercises

Lesson 84

Translation (VN-EN).....	1
Translation (EN-VN).....	2
Listening Comprehension.....	3-4

Lesson 85

Translation (VN-EN).....	10
Translation (EN-VN).....	11
Listening Comprehension.....	12-13

Lesson 86

Translation (VN-EN).....	19
Translation (EN-VN).....	20
Listening Comprehension.....	21-22

Lesson 87

Translation (VN-EN).....	28
Translation (EN-VN).....	29
Listening Comprehension.....	30-31

Lesson 88

Translation (VN-EN).....	38
Translation (EN-VN).....	39
Listening Comprehension.....	40-41

Lesson 89

Translation (VN-EN).....	47
Translation (EN-VN).....	48
Listening Comprehension.....	49-50

Lesson 90

Translation (VN-EN).....	56
Translation (EN-VN).....	57
Listening Comprehension.....	58-59

Lesson 91

Translation (VN-EN).....	65
Translation (EN-VN).....	66
Listening Comprehension.....	67-68

CONTENTS

Lesson 92	
Translation (VN-EN).....	2 75
Translation (EN-VN).....	2 76
Listening Comprehension.....	2 77-78
Lesson 93	
Translation (VN-EN).....	84
Translation (EN-VN).....	85
Listening Comprehension.....	86-87
Lesson 94	
Translation (VN-EN).....	93
Translation (EN-VN).....	94
Listening Comprehension.....	95-96
Lesson 95	
Translation (VN-EN).....	102
Translation (EN-VN).....	103
Listening Comprehension.....	104-105
Lesson 96	
Translation (VN-EN).....	112
Translation (EN-VN).....	113
Listening Comprehension.....	114-115
Lesson 97	
Translation (VN-EN).....	122
Translation (EN-VN).....	123
Listening Comprehension.....	124-125
Lesson 98	
Translation (VN-EN).....	131
Translation (EN-VN).....	132
Listening Comprehension.....	133-134
Lesson 99	
Translation (VN-EN).....	140
Translation (EN-VN).....	141
Listening Comprehension.....	142-143
Lesson 100	
Translation (VN-EN).....	149
Translation (EN-VN).....	150
Listening Comprehension.....	151-152

Note to Instructors

This is the Instructor Text, to be used by Instructors only. It contains the keys for correcting the following exercises and tests:

1. Translation Exercises (from Lesson 84 to Lesson 100)
 - a. Translation from Vietnamese into English
 - b. Translation from English into Vietnamese

2. Listening Comprehension Exercises (from Lesson 84 to Lesson 100)
 - a. Text of the Dialog
 - b. Questions related to the Dialog
 - c. English Translation of the Dialog

3. Lesson Criterion-Referenced Tests (from Lesson 84 to Lesson 100)
 - a. Vocabulary in Context
 - b. Written Interpretation
 - c. Listening Comprehension
 - d. Dictation

Each Instructor Text will be issued to Instructors with a control number. Security measures must be taken to prevent the material from being used for cheating purposes.

PART III.

TRANSLATION

A.

(Vietnamese-English)

1. In the past, people traveled on rivers and seas by boat. But traveling from one continent to another was both slow and dangerous.
2. At the beginning of the nineteenth century, Fulton, an American artist, thought about building a ship. Helped by Livingston, Fulton successfully built a ship that could carry 25,000 kilograms of cargo and that was equipped with a steam engine.
3. That ship was given a test run in August 1807. The ship reached a speed of six kilometers per hour. After that successful test, larger, more powerful ships appeared.
4. Transoceanic ships were launched which carried tens of thousands of kilograms of cargo and hundreds of passengers. But the ships at that time had a speed of only 20 kilometers per hour.
5. Later on, Rudolf Diesel, an engineer, manufactured the diesel engine, with the result that ships were equipped with diesel engines. Nowadays, over 63 per cent of the ships in the world are equipped with diesel engines.
6. Recently, there appeared aircraft carriers and submarines that are run by nuclear power. The first advantage of this is that the ship can operate for a long time at sea.
7. At the end of 1970, the Soviet Union applied nuclear power to civilian ships. The icebreaker Lenin was launched. It was the first in the world to run on nuclear-powered engines.
8. Meanwhile, the Federal Republic of Germany was able to build a cargo ship, the Otto Hans, that is also run by nuclear power.
9. However, despite all the efforts that have been spent on improving it, the speed of ships still cannot surpass the limit of 60 to 70 kilometers per hour. Compared with other means of transportation, the speed of ships is still slow.
10. Because of this, scientists are trying to find a way to increase the speed of ships. They are thinking of a way to change the hull, to attach wings to the hull, etc.

PART III.

TRANSLATION

B.

(English-Vietnamese)

1. Từ những tàu thủy ở đầu thế kỷ chỉ chở được từ 5000 ki-lô (5 1/2 tấn) đến 10.000 ki-lô, ngày nay người ta đóng những chiếc tàu thủy có thể chở 40 đến 50 vạn tấn.
2. Nhật bản là nước đã đóng tàu chở hàng có thể chở đến 40-50 vạn tấn. Nhưng tàu nay được trang bị nhiều thiết bị hiện đại như hệ thống lái tàu tự động, hệ thống ra-đa đo đường, vô tuyến truyền hình theo dõi các hoạt động máy móc ở trên tàu, v.v...
3. Ngoài những tiện lợi trên, trên tàu còn có sân bay, có tàu cứu nạn để đề phòng tai nạn. Tuy tàu lớn và chở được rất nhiều hàng, số nhân viên điều khiển tàu lại rất ít.
4. Tuy tàu có thiết bị hiện đại, có thể chở nhiều và đi rất xa, tốc độ vẫn là một vật cản tàu thủy chưa vượt được.
5. Vì hiện nay, dù cố gắng cải tiến mọi cách như động cơ lớn hơn, đổi thay hình dạng thân tàu, lắp cánh vào thân tàu, tốc độ tàu vẫn chưa vượt được giới hạn 60-70 ki-lô-mét/giờ.
6. Như vậy, so sánh với các phương tiện giao thông đường bộ, đường không tốc độ tàu thủy vẫn qua chậm. Cái lợi ích của tàu thủy là có thể chở được nhiều hàng. Nhưng tình trạng kinh tế hiện nay không cho phép vận tải thủy hưởng cái lợi ích trên nữa.
7. Ngày nay các nhà khoa học và các kỹ sư đang tập trung cố gắng tìm cách nâng cao tốc độ của tàu thủy. Vì nếu cùng trọng biển có loại cá bơi đạt tốc độ 80-90 ki-lô-mét/giờ thì tốc độ của tàu cũng có thể tăng lên được.
8. Nếu tốc độ được nâng cao thì sự an toàn cho tàu cũng được đặc biệt chú trọng. Người ta bắt đầu trang bị cho các tàu viên dương các thiết bị hiện đại như hệ thống ra-đa đo đường, vô tuyến truyền hình theo dõi các hoạt động của máy móc.
9. Chúng ta thấy máy móc được dùng để điều khiển cả một con tàu, là vì lý do máy móc ít khi làm nhầm.
10. Các tàu thủy lớn hiện nay, tàu chở hàng hay tàu chở hành khách, đều có sân bay trên tàu. Còn khi liên lạc với tàu đang chạy trên biển thì các nước dùng phương tiện vệ tinh. Để phát huy hơn nữa những tiện lợi của vận tải thủy, người ta đang nghiên cứu mọi cách để nâng cao khả năng chở, tăng tốc độ tàu, và bảo đảm an toàn cho tàu.

PART IV. LISTENING COMPREHENSION EXERCISE

A. Dialog Vương và Quyên

Vương: Anh có biết tàu dân dụng nào chạy bằng năng lượng nguyên tử không?

Quyên: Tôi nghe nói tàu Lê-nin của Liên Xô...

Vương: Nhưng đây là tàu phá băng mà.

Quyên: Đúng vậy. Còn tàu chở hành khách thì chưa có.

Vương: Vậy Mỹ đã có cái nào chưa?

Quyên: Chưa. Cộng hòa liên bang Đức có một tàu chở hàng chạy bằng năng lượng nguyên tử lực.

Vương: Chắc tàu này chạy mau lắm?

Quyên: Không, tốc độ tối đa vẫn 60-70 ki-lô-mét/giờ thôi anh ạ.

Questions

1. Vương và Quyên nói về chuyện gì?
2. Nước nào có tàu phá băng chạy bằng năng lượng nguyên tử?
3. Tên của cái tàu này là gì?
4. Đã có nước nào chế tạo được tàu hành khách chạy bằng năng lượng nguyên tử chưa?
5. Nước nào đóng tàu chở hàng chạy bằng năng lượng nguyên tử?
6. Nước này ở châu nào?
7. Tốc độ tối đa của tàu này là bao nhiêu?

PART IV.

B. Translation of the Dialog

Vương and Quyên

- Vương: Do you know which civilian ships are run by nuclear power?
- Quyên: I heard it said that the ship Lenin of the Soviet Union...
- Vương: But that is an icebreaker.
- Quyên: Right. As for passenger ships, there aren't any yet.
- Vương: Then, does America have any yet?
- Quyên: Not yet. The Federal Republic of Germany has a cargo ship that is run by nuclear power.
- Vương: Surely this ship is very fast.
- Quyên: No, the maximum speed is still only 60 to 70 kilometers per hour.

PART V.
A. (1)

LESSON CRITERION-REFERENCED TEST

Vocabulary in Context: Each of the following words or phrases will be given in context. The word or phrase for translation will be repeated in isolation at the second reading.

1. Việc đầu tiên là phải mua ô tô.
2. Ô tô của anh có động cơ xăng, phải không?
3. Tôi sẽ liên lạc với anh bằng điện thoại.
4. Viết địa chỉ hiện tại của ông vào đây!
5. Phải cẩn thận để tai nạn khỏi xảy ra.
6. Ô tô Mỹ thay đổi hình dáng hàng năm.
7. Tôi sẽ gặp anh ở sân bay.
8. Tôi đi tàu thủy viễn dương sang nước Anh.
9. Nhà nào cũng có một vô tuyến truyền hình.
10. Liên Xô dùng máy bay để vận tải vũ khí sang Việt Nam.
11. Hiện nay đã có tàu dân dụng chạy bằng năng lượng nguyên tử.
12. Tàu thủy chưa đạt được tốc độ mong muốn.
13. Ngày nào cô ấy cũng đi bơi.
14. Phải để phòng tai nạn ô tô.
15. Phương tiện giao thông còn lạc hậu lắm.
16. Các hoạt động này đã nâng cao tinh thần chiến đấu của mọi người.
17. Máy bay lớn nào cũng có hệ thống lái tàu tự động.
18. Mỹ có ba tàu sân bay chạy bằng năng lượng nguyên tử.
19. Họ dùng vệ tinh để liên lạc với tàu.
20. Trên tàu thủy phải có tàu cứu nạn.

(2) Written Interpretation: Each of the following 10 sentences will be given twice. After the second reading, write down your English translation.

1. Hai ba trăm năm trước, người ta dùng thuyền để đi lại trên sông trên biển.
2. Nhưng phương tiện giao thông này vừa chậm vừa nguy hiểm và phải con tụy thời tiết nữa.
3. Đến đầu thế kỷ thứ 19, có một người Mỹ nghĩ và đóng một chiếc tàu thủy chạy bằng hơi nước. Đến đầu thế kỷ thứ 20 mang ra thử nghiệm thành công.
4. Chiếc tàu thủy chạy bằng hơi nước đầu tiên có thể chở được 25.000 ki lô hang hóa và đạt tốc độ 10 ki-lô-mét giờ.
5. Người ta đóng tàu thủy càng ngày càng lớn và các kỹ sư phải nghiên cứu chế tạo loại động cơ mạnh hơn. Nhờ ông Đi-ê-den nên động cơ Đi-ê-den ra đời.
6. Liên Xô chế tạo chiếc tàu thủy đầu tiên chạy bằng động cơ Đi-ê-den. Hiện nay 63 o/o số tàu thủy được trang bị động cơ Đi-ê-den.
7. Khi các nhà khoa học nhận thấy năng lượng nguyên tử có nhiều tác dụng ngoại tác dụng vũ khí động cơ nguyên tử dùng cho tàu thủy được chế tạo.
8. Liên Xô chế tạo tàu phá băng, cộng hòa liên bang Đức đóng tàu chở hàng, và cả hai tàu này đều chạy bằng năng lượng nguyên tử.
9. Trong khi đó, Mỹ, Anh, Pháp đã cho xuống nước nhiều tàu ngầm chạy bằng năng lượng nguyên tử. Bây giờ chỉ có Mỹ có tàu sân bay chạy bằng năng lượng nguyên tử thôi.
10. Hiện nay các nhà khoa học vẫn nghiên cứu mọi cách để nâng cao tốc độ tàu và bảo đảm an toàn cho tàu.

- (3) **Listening Comprehension:** Listen to the following passage which will be voiced twice. After the second reading you will hear 5 questions in Vietnamese. Answer each question in English. You can take notes while listening.

Đầu thế kỷ thứ 19 có một người Mỹ nghĩ đến việc đóng tàu, và đóng chiếc tàu đầu tiên. Nhưng đến đầu thế kỷ thứ 20 con tàu chạy bằng động cơ hơi nước mới được mang ra thử nghiệm.

Gần đây đã có nhiều tàu thủy chạy bằng năng lượng nguyên tử như tàu phá băng của Liên Xô, tàu sân bay của Mỹ và tàu chở hàng của Cộng Hòa liên bang Đức v.v...

Nhưng hiện nay vẫn chưa giải quyết được vấn đề tốc độ. Vì so với các phương tiện giao thông khác vận tải thủy quá chậm.

Questions

1. Chiếc tàu thủy đầu tiên được thử nghiệm bao giờ?
2. Ai là người nghĩ và đóng chiếc tàu thủy đầu tiên?
3. Chiếc tàu đầu tiên này dùng động cơ gì?
4. Nước nào có tàu chở hàng chạy bằng năng lượng nguyên tử?
5. Hiện nay tàu thủy vẫn còn có vấn đề gì?

Answers

1. twentieth century
2. an American
3. steam engine
4. Federal Republic of Germany
5. speed

PART V.
B. (1)

Dictation: Using the Vietnamese alphabet and tone marks, write down the following taped sentences. You may replay the tape as many times as required. No lexical aids are permitted.

1. Tàu thủy mà chúng ta dùng để chở hàng hóa hay hành khách ngay nay là do một người Mỹ nghĩ và đóng thành công hơn 100 năm trước.
2. Chiếc tàu thủy đầu tiên do ông này đóng được trang bị máy hơi nước. Chiếc tàu đó chở được 25,000 kí-lô hàng và đạt tốc độ 6 kí-lô-mét giờ.
3. Sau thử nghiệm thành công đó, những tàu lớn hơn, khỏe hơn xuất hiện. Tàu thủy chạy trên sông đã bắt đầu hoạt động trên biển.
4. Hiện nay các nước nhỏ coi tàu thủy là phương tiện chính của vận tải thủy. Vì vậy chúng ta thấy các kỹ sư đóng tàu của các nước này rất chú trọng đến việc xây dựng nhà máy đóng tàu.
5. Như ta đã biết, các tàu thủy thường dùng động cơ hơi nước, động cơ xăng, động cơ đi-ê-zen. Gần đây tàu chạy bằng năng lượng nguyên tử đã xuất hiện ở các nước lớn.
6. Liên Xô có chiếc tàu phá băng "Lê-nin", và đang đóng thêm hai chiếc nữa. Anh, Pháp và Mỹ có nhiều tàu ngầm chạy bằng năng lượng nguyên tử.
7. Nước Mỹ hiện có ba chiếc tàu sân bay chạy bằng năng lượng nguyên tử: "En-tơ-prai", "Ken-nơ-đi" và "Ai-sen-hao-ơ". Trước kia Mỹ cũng có một tàu dân dụng chạy bằng năng lượng nguyên tử.
8. Tàu này mang tên là "Sa-va-na" được dùng để chở hàng hóa và độ 10 hành khách. Tàu này hoạt động được gần hai năm thì phải thay đổi động cơ.
9. Lý do là vì chạy bằng năng lượng quá đắt và tàu này không chở được nhiều hàng hóa như các tàu chở hàng khác.
10. Ngày nay tàu thủy đã được cải tiến rất nhiều. Các tàu viên dương được trang bị nhiều thiết bị hiện đại để bảo đảm an toàn cho tàu.

(2) Translation: (Vietnamese spoken-English written)

1. Two hundred to three hundred years ago, boats were used to travel on rivers and at sea.
2. But this means of transportation was both slow and dangerous, and also it had to depend on weather.
3. At the beginning of the 19th century, an American thought of and built a ship that is run by steam power. At the beginning of the 20th century, successful tests were carried out.
4. The first steamship could carry 25,000 kilograms of cargo and reached a speed of ten kilometers per hour.
5. Ships were built bigger and bigger every day, and engineers had to research and manufacture more powerful kinds of engines, like Mr. Diesel's developing the diesel engine.
6. The Soviet Union manufactured the first ship that ran on diesel engines. Now, 63 percent of the ships are equipped with diesel engines.
7. When scientists realized that nuclear power has many applications besides weapons, nuclear engines used by ships were manufactured.
8. The Soviet Union manufactured an icebreaker and the Federal Republic of Germany built a cargo ship, both which run on nuclear power.
9. Meanwhile, the United States, England, and France launched many submarines that run on nuclear power. At present, only the United States has aircraft carriers that run on nuclear power.
10. At present, scientists are still researching every way possible to increase the speed of ships and to guarantee the safety of ships.

PART III.

TRANSLATION
(Vietnamese-English)

A.

1. Every country has a communications and transportation network that runs all over the country.
2. The last section of the Mekong River flows across the southern part of our country for over 220 kilometers along two branches and flows into the East Sea (the South China Sea) in nine streams.
3. Along the seacoast about every twenty to thirty kilometers there is a mouth of a river and an alluvial area built up by rivers and canals.
4. The deltas of the Red River and the Mekong River are very rich in planted trees and aquatic products.
5. The portion of energy in reserve for economic exploitation could reach around 80 billion kilowatt hours, the equivalent of 20 million kilowatts of machine assembly power.
6. The rivers and canals in Vietnam are widely dispersed all over the country. They are an abundant source of water, and the differences in the degree of sources of water among the regions are not very big.
7. The delta of the Red River builds up each year, expanding around one hundred meters into the sea. The delta of the Mekong River expands sixty to eighty meters.
8. Part of the economic capacity of the rivers and canals is their exploitation as a water source for growing trees and for breeding and growing aquatic products.
9. Silt from rivers and streams improves the soil and builds up the deltas that are becoming wider day-by-day.
10. The most abundant source of natural resources in the delta areas is the quantity of silt that is poured into the sea by rivers and canals.

PART III.

TRANSLATION

B.

(English-Vietnamese)

1. Cửu Long là tên đoạn cuối của con sông bắt nguồn từ Tây tạng và chảy qua miền Nam nước Việt Nam.
2. Sông Mê-công lớn hơn cả các con sông khác ở Việt Nam và lớn vào loại nhất thế giới.
3. Sông Đáy là một trong những chi lưu của sông Hồng, dài độ 241 Km.
4. Lượng phù sa của sông Cửu Long là 1000 triệu m³/năm.
5. Sông Đà và sông Lô là hai phụ lưu lớn nhất của sông Hồng.
6. Sông ngòi rất thuận lợi cho sự phát triển nông nghiệp và cho đời sống nhân dân.
7. Nguồn thủy năng tiềm tàng đó sẽ được khai thác ngày càng nhiều.
8. Ngoài những con sông lớn ra, còn có nhiều kênh rạch nhỏ chạy khắp đất nước.
9. Sông ngòi là một nguồn tài nguyên hết sức phong phú.
10. Sông ngòi cũng rất thuận lợi cho việc giao thông vận tải.

PART IV. LISTENING COMPREHENSION EXERCISE

A. Dialog Tân và Minh

Tân: Anh có biết ở Việt Nam con sông nào là một trong những con sông dài nhất trên thế giới không?

Minh: Con sông Hồng, phải không?

Tân: Đâu có phải. Sông Mê-công chứ!

Minh: Thế sông Mê-công dài bao nhiêu cây số?

Tân: Hơn 4.220 Km và nó bắt nguồn từ tận Tây Tạng.

Minh: Thế à? Tây Tạng ở đâu?

Tân: Tây Tạng ở về phía Tây Bắc Bắc Việt và ở giữa Trung quốc và Ấn Độ.

Questions

1. Tân hỏi Minh về vấn đề gì?
2. Minh có trả lời đúng không?
3. Theo Tân, thì con sông nào dài nhất ở Việt Nam?
4. Minh hỏi Tân về gì?
5. Nước nào ở giữa Ấn Độ và Trung Quốc?

PART IV.

B. Translation of the Dialog

Tân and Minh

Tân: Do you know which river in Vietnam is one of the longest rivers in the world?

Minh: The Red River, right?

Tân: No! The Mekong, of course!

Minh: How many kilometers long is the Mekong?

Tân: Over 4220 kilometers, and it originates way up in Tibet.

Minh: Really? Where is Tibet?

Tân: Tibet is northwest of North Vietnam, and between China and India.

PART V.
A. (1)

LESSON CRITERION-REFERENCED TEST

Vocabulary in Context: Each of the following words or phrases will be given in context. The word or phrase for translation will be repeated in isolation at the second reading.

1. Ta cần một mạng lưới đường giao thông vận tải.
2. Việt Nam có hơn 3 nghìn Km kênh rạch.
3. Mức chênh lệch nước không lớn lắm.
4. Nguồn tài nguyên vùng đó rất phong phú.
5. Ta phải nghiên cứu thủy năng ở đó.
6. Cần phải khai thác những vùng kinh tế.
7. Vùng đó có trữ năng khai thác kinh tế lớn.
8. Anh nên tìm những công việc tương đương.
9. Phân chuồng tốt hơn các phân bón khác.
10. Con sông Hồng có hai phụ lưu lớn.
11. Sông Mê-công bắt nguồn từ Tây tạng.
12. Khối lượng nước sông Hồng khoảng 100 tỷ m³.
13. Phân bón dùng để cải tạo đất.
14. Ta phải khai thác bùn phù sa.
15. Sông ngòi giúp ta trồng và nuôi thủy sản.
16. Mỗi năm sông Hồng bồi đắp hàng 100m miền châu thổ.
17. Những dòng sông đó chảy mạnh lắm.
18. Đó là một lực lượng tiềm tàng.
19. Sông ngòi phân bố rộng khắp nước.
20. Họ đã phát triển công nghiệp được.

(2) Written Interpretation: Each of the following 10 sentences will be given twice. After the second reading, write down your English translation.

1. Dọc bờ biển cứ độ vài làng lại có một cửa sông.
2. Sông ngòi phân bố rộng khắp miền Bắc và có nguồn nước rất dồi dào.
3. Các chi lưu của sông Hồng đều đổ ra biển Đông.
4. Trong nguồn thủy năng tiềm tàng, phần trữ năng khai thác kinh tế có thể đạt tới 80 tỷ Kw/giờ.
5. Sông ngòi rất thuận lợi cho giao thông vận tải và sự phát triển công nghiệp.
6. Phù sa các dòng sông có tác dụng cải tạo đất và bồi đắp cho các châu thổ.
7. Ta có một mạng lưới hàng nghìn kênh rạch chạy khắp đất nước.
8. Thuộc loại sông lớn nhất thế giới sông Mê-công bắt nguồn từ Trung quốc và chảy qua Lào, Campuchia và Việt Nam.
9. Một tấn bùn phù sa thì tương đương với một tấn phân chuồng loại trung bình.
10. Một biểu hiện quan trọng của nguồn tài nguyên sông ngòi là nguồn thủy năng tiềm tàng.

- (3) **Listening Comprehension:** Listen to the following passage which will be voiced twice. After the second reading you will hear 5 questions in Vietnamese. Answer each question in English. You can take notes while listening.

Sông Hồng và sông Cửu Long là hai con sông lớn nhất ở Việt Nam. Những chi lưu của sông Hồng chảy qua vùng châu thổ rồi đổ ra vịnh Bắc Việt. Sông Mê-công bắt nguồn từ Tây Tạng, chảy qua Lào, Campuchia, và đoạn cuối chảy qua phía Nam Việt Nam trên 220 km, rồi theo chín dòng đổ ra biển đông. Do đó người ta gọi đoạn sông này là sông Cửu Long. Nhờ các dòng sông này bồi đắp phù sa nên vùng biển được liên tục mở rộng. Châu thổ sông Hồng mỗi năm thêm ra biển khoảng 100 mét, châu thổ sông Cửu Long cũng thêm khoảng 60 đến 80 mét.

Questions

1. Chi lưu sông Hồng đổ ra biển nào?
2. Sông Cửu Long chảy qua Việt Nam bao nhiêu cây số?
3. Tại sao bờ biển vùng châu thổ Việt Nam được liên tục mở rộng?
4. Tại sao sông Mê-công lại được gọi là Cửu Long?
5. Sông Hồng và sông Cửu Long, sông nào bồi đắp phù sa nhiều hơn?

Answers

1. to the gulf of Tonkin (North Vietnam)
2. two hundred and twenty Km
3. because these rivers continuously bank up with silt
4. because it empties itself through nine currents (streams)
5. the Red river

PART V.
B. (1)

Dictation: Using the Vietnamese alphabet and tone marks, write down the following taped sentences. You may replay the tape as many times as required. No lexical aids are permitted.

1. Lớn vào loại nhất thế giới là sông Cửu Long, nó bắt nguồn từ Tây Tạng.
2. Sông Đà là phụ lưu sông Hồng dài hơn 500 Km.
3. Nguồn thủy năng tiềm tàng là một biểu hiện quan trọng bậc nhất.
4. Nhiều sông mang theo một lượng phù sa rất lớn, đến 1.000 triệu mét khối mỗi năm.
5. Riêng sông Hồng nếu khai thác được 1/5 nguồn phù sa của nó thì hàng năm cũng thu được khoảng 20 triệu tấn.
6. Nguồn nước rất quý cho cây trồng và cho đời sông nhân dân.
7. Có thể đạt tới 80 tỷ Kw giờ, tương đương với 20 triệu Kw công suất lắp máy.
8. Mức chênh lệch về nguồn nước giữa các vùng không lớn lắm.
9. Hai nhánh ở đoạn cuối sông Mê-công là sông Tiền và sông Hậu chảy qua vùng châu thổ Nam Việt.
10. Với cả thảy 41,000 Ki-lô-mét sông, Việt Nam có một mạng lưới hàng nghìn sông ngòi và kênh rạch lớn nhỏ chạy khắp đất nước.

(2) Translation: (Vietnamese spoken-English written)

1. Along the seacoasts, the river mouths are a few villages apart from each other.
2. Rivers and canals are distributed widely all over North Vietnam, and they are a very plentiful source of water.
3. The branches of the Red River all flow into the East Sea (the South China Sea).
4. As a potential source of water power, the portion of energy in reserve for economic exploitation could reach 80 billion kilowatt-hours.
5. The rivers and canals are very advantageous for communication and transportation and the development of industry.
6. Silt from rivers and streams has the effect of improving the soil and building up deltas.
7. We have a network of thousands of canals that flow all over the country.
8. The Mekong River, one of the largest rivers in the world originates in China and flows through Laos, Cambodia, and Vietnam.
9. One ton of silt is the equivalent of one ton of animal manure of average quality.
10. It is manifest that the rivers and canals are potential sources of water power.

PART III.

TRANSLATION

A. (Vietnamese-English)

1. The Vietnamese forests are centers where are assembled many kinds of animals and plants of Southeast Asia and of the world.
2. Vietnam ranks among the countries that have the richest forest products, and it has many special products that are valuable for export.
3. The tropical forests have thousands of kinds of birds and hundreds of kinds of wild animals: large animals, wild beasts, rare animals, small animals, etc.
4. Some people say that the Vietnamese forests are very original gigantic natural fields for birds and animals.
5. There are over ten million hectares of forests, which completely cover $1/3$ of the territory of Vietnam.
6. The flooded forests on the edge of the sea are also broad. They are up to nearly 500,000 hectares, and they are the second largest in the world.
7. The many primitive forests have over 2,000 species of trees, over 100 kinds of birds and wild animals and over twenty orders of insects.
8. The Vietnamese forests have large potential capability. They have a high economic value and are a museum for scientific research.
9. Compared with temperate zone forests, Vietnamese forests have grown from three to nine times faster.
10. There are very many species of valuable wood that the people like to use and to make things out of to sell in foreign countries.

PART III.

TRANSLATION
(English-Vietnamese)

B.

1. Rừng rất phong phú về thực vật và động vật kể cả nhiều loại rất hiếm.
2. Có nhiều loại thú đã hầu như bị tiêu diệt trên trái đất mà vẫn có ở rừng Việt Nam.
3. Diện tích rừng và đất rừng chiếm 50 o/o diện tích cả nước.
4. Đại bàng là một loài chim hiếm ở những vùng nhiệt đới.
5. Ngoài gỗ, tre, nứa rừng Việt Nam còn có nhiều đặc sản khác.
6. Những thú dữ hổ, báo, lợn rừng rất hiếm ở những rừng vùng ôn đới.
7. Về thực vật rừng Việt Nam có đến hơn 200 họ, gần 2 nghìn chi và hàng nghìn loại.
8. Rừng nguyên thủy Cúc-phương có động người xưa và có suối nước nóng.
9. Ở Minh hải có diện tích rừng ngập nước chỉ nhỏ hơn rừng ven sông A-ma-don của Bơ-ra-xin.
10. Cả châu Âu chỉ có 250 loài thực vật.

PART IV. LISTENING COMPREHENSION EXERCISE

A. Dialog Đúc và Cường

Đúc: Anh có biết diện tích rừng và đất rừng chiếm bao nhiêu phần trăm diện tích cả nước không?

Cường: Có chứ, khoảng 50 o/o tức là hơn 16 triệu ha.

Đúc: Thế rừng Việt Nam có những loài thực vật và động vật nào?

Cường: Có nhiều lắm. Về thực vật có đến 267 họ, gần 2 nghìn chi và 7.000 loại.

Đúc: Thế còn động vật thì sao?

Cường: Vì là rừng nhiệt đới, nên có đến hàng nghìn loài chim và hơn 300 loài thú.

Đúc: Có nhiều thú dữ không?

Cường: Có chứ! Như hổ, báo, lợn rừng! Cũng có thú hiếm như tê giác, sơn dương, nhím v.v..

Questions

1. Diện tích lãnh thổ Việt Nam độ bao nhiêu héc-ta?
2. Có bao nhiêu họ thực vật ở rừng Việt Nam?
3. Theo Cường, thì tại sao rừng Việt Nam có nhiều loài chim và loài thú như vậy?
4. Theo bài này, Đúc có biết nhiều về rừng Việt Nam không?
5. Kể một vài loài thú dữ và thú hiếm.

PART IV.

B. Translation of the Dialog

Đức and Cường

- Đức: Do you know what percent of the surface area of the whole country is occupied by forests and jungle?
- Cường: Of course. Around 50 percent, or more than 16 million hectares.
- Đức: The Vietnamese forests have what kinds of plants and animals ?
- Cường: There are many kinds. Concerning plants, there are 267 families and nearly two thousand genera and 7000 species.
- Đức: How about the animals also?
- Cường: Because they are tropical forests, there are thousands of kinds of birds and over three hundred kinds of animals.
- Đức: Are there many wild animals?
- Cường: Of course, like tigers, leopards, and wild boars! There are also rare animals such as the rhinoceros, the mountain goat, the porcupine, etc.

PART V.
A. (1)

LESSON CRITERION-REFERENCED TEST

Vocabulary in Context: Each of the following words or phrases will be given in context. The word or phrase for translation will be repeated in isolation at the second reading.

1. Rừng thiên nhiên có nhiều loài thú.
2. Đó là một loài chim khổng lồ.
3. Miền Bắc Mỹ có nhiều trâu rừng.
4. Chim đại bàng biểu hiệu cho Hoa-kỳ.
5. Rừng nguyên thủy có nhiều loài chim.
6. Rừng nào cũng có đặc sản.
7. Gỗ quý nhân dân ưa dùng để đóng bàn ghế.
8. Chim thú thuộc loài động vật.
9. Rừng núi phủ kín 2/3 lãnh thổ Việt Nam.
10. Diện tích vùng Monterey độ 3 chục vạn ha.
11. Rừng đó là nơi hội tụ của các loài chim.
12. Rừng Việt Nam có nhiều lâm sản xuất khẩu được.
13. Đại học nào cũng có ngành côn trùng học.
14. Họ mới tìm được một động người xưa trong rừng đó.
15. Thành phố nào cũng có viện bảo tàng.
16. Theo tỷ lệ rừng so với đất đai, Việt Nam giàu nhất về lâm sản và chim thú.
17. Con báo dữ hơn con hổ.
18. Tre dùng làm được nhiều việc.
19. Những con thú hiếm cần được bảo vệ.
20. Vùng nhiệt đới có nhiều rừng cây.

(2) Written Interpretation : Each of the following 10 sentences will be given twice. After the second reading, write down your English translation.

1. Rừng cây Việt Nam phủ kín gần 2/5 lãnh thổ.
2. Ở vùng nhiệt đới, rừng là một trại chim thú thiên nhiên khổng lồ.
3. Ngoài các loại gỗ quý, rừng Việt Nam còn có nhiều đặc sản khác.
4. Cây rừng ở Việt Nam phát triển nhanh hơn ba bốn lần cây rừng ôn đới.
5. Họ tìm thấy nhiều động người xưa và suối nước nóng ở rừng nguyên thủy.
6. Rừng ngập nước ở ven biển có khả năng tích trữ to lớn và giá trị kinh tế cao.
7. Rừng Việt Nam được coi như là Viện bảo tàng có giá trị trong công tác nghiên cứu khoa học.
8. Thực vật và động vật hiếm đều hội tụ tại các trung tâm rừng vùng nhiệt đới.
9. Voi, bò tót, trâu rừng, thuộc loại thú lớn, còn khỉ, thỏ, nhím thuộc loại thú nhỏ.
10. Nước Việt Nam phong phú về các loại cây rừng, chim thú và nhiều lâm sản khác.

- (3) **Listening Comprehension:** Listen to the following passage which will be voiced twice. After the second reading you will hear 5 questions in Vietnamese. Answer each question in English. You can take notes while listening.

Diện tích rừng và đất rừng ở Việt Nam rộng đến hơn 18 triệu ha, chiếm 60 o/o diện tích cả nước. Riêng rừng cây có trên 10 triệu ha, phủ kín gần 2/5 lãnh thổ. Về thực vật, rừng có rất nhiều loại gỗ, nứa, tre. Về động vật, rừng có hơn 300 loài thú và hàng nghìn loài chim. Rừng Việt Nam cũng có nhiều lâm sản có giá trị kinh tế và giá trị xuất khẩu. Họ còn nói rừng Việt Nam là những "viện bảo tàng" có giá trị trong công tác nghiên cứu khoa học nữa!

Questions

1. Rừng Việt Nam là những viện bảo tàng có giá trị trong việc gì?
2. Diện tích rừng và đất rừng chiếm bao nhiêu phần trăm diện tích cả nước?
3. Rừng cây rộng bao nhiêu và phủ kín bao nhiêu lãnh thổ?
4. Rừng Việt Nam có những thực vật gì?
5. Những lâm sản rừng Việt Nam có giá trị gì?

Answers

1. in the work of scientific research
2. sixty percent
3. ten million hectares and 2/5 of the territory
4. wood, light bamboo, and thick bamboo
5. economy and exportation